

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số: 958 /BC-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2025 của UBND huyện)

Đvt: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	1.186.540,00	1.195.830,00	2.082.320,14	78.457,33	94.433,66	1.483.610,59	425.818,55	175,50	174,13
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	410.710,00	420.000,00	540.864,99	78.457,33	206,45	422.435,88	39.765,33	131,69	128,78
I	Thu nội địa	410.710,00	417.000,00	539.527,46	78.457,33	(16,27)	422.435,88	38.650,52	131,36	129,38
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	3.870,00	3.870,00	7.838,00	1.408,75	-	6.429,25	-	202,53	202,53
	- Thuế giá trị gia tăng	3.860,00	3.860,00	7.691,68	1.384,50		6.307,18		199,27	199,27
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			134,71	24,25		110,46			
	- Thuế tài nguyên	10,00	10,00	11,60	-		11,60		116,00	116,00
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.110,00	27.110,00	46.533,80	8.372,87	-	38.160,93	-	171,65	171,65
	- Thuế giá trị gia tăng	12.680,00	12.680,00	9.964,37	1.793,59		8.170,78		78,58	78,58
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.400,00	14.400,00	36.551,57	6.579,28		29.972,29		253,83	253,83
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-					
	- Thuế tài nguyên	30,00	30,00	17,86	-		17,86		59,54	59,54
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	210.720,00	211.720,00	263.204,03	44.076,63	(5,42)	205.685,11	13.447,71	124,91	124,32
	- Thuế giá trị gia tăng	154.800,00	155.800,00	148.720,22	26.770,60	(5,42)	108.507,33	13.447,71	96,07	95,46
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.750,00	21.750,00	64.966,38	11.693,95		53.272,43		298,70	298,70
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	19.340,00	19.340,00	30.584,13	5.612,08		24.972,05		158,14	158,14
	- Thuế tài nguyên	14.830,00	14.830,00	18.933,30			18.933,30		127,67	127,67
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.700,00	2.400,00	3.415,76	-	-	-	3.415,76	200,93	142,32
5	Thuế thu nhập cá nhân	65.620,00	65.620,00	70.860,22	12.772,99	(2.357,81)	42.610,76	17.834,27	107,99	107,99
6	Thuế bảo vệ môi trường	2.400,00	2.400,00	3.683,09	1.871,01	-	1.812,08	-	153,46	153,46
7	Phí, lệ phí	6.160,00	6.160,00	8.565,72	1.918,31	992,38	3.779,26	1.875,78	139,05	139,05

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước TW thu	1.050,00	1.050,00	1.953,31	1.918,31		35,00		186,03	186,03
	- Lệ phí môn bài	1.960,00	1.960,00	-					0,00	0,00
	- Phí, lệ phí	2.200,00	2.200,00	6.612,42		992,38	3.744,26	1.875,78	300,56	300,56
	- Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	950,00	950,00	1.679,93			1.679,93		176,83	176,83
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	6.570,00	6.570,00	8.588,49	-	-	8.588,49	-	130,72	130,72
9	Thu tiền sử dụng đất	50.000,00	52.210,00	82.465,22	-	-	82.465,22	-	164,93	157,95
10	Lệ phí trước bạ	23.500,00	23.800,00	28.460,97	-	-	28.460,97	-	121,11	119,58
11	Thu tiền sử dụng khu vực biển	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương			-						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			-						
12	Thu từ bán tài sản nhà nước	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: - Do trung ương			-						
	- Do địa phương			-						
13	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước	-	-	-	-	-	-	-		
	Trong đó: - Do trung ương xử lý			-						
	- Do địa phương xử lý			-						
14	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước (phần tài sản trên đất)	-	-	-	-	-	-	-		
15	Thu khác ngân sách	12.200,00	14.200,00	13.881,68	7.653,83	1.354,56	4.210,43	662,87	113,78	97,76
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	5.605,00	5.605,00	-					0,00	0,00
	Thu khác ngân sách	6.595,00	8.595,00							
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	60,00	60,00	616,32	382,94	-	233,38	-	1.027,20	1.027,20
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp			547,05	382,94	-	164,12	-		
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	60,00	60,00	69,27	-	-	69,27		115,44	115,44
17	Thu khác ngân sách xã	800,00	880,00	1.414,14	-	-	-	1.414,14	176,77	160,70

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
	<i>Trong đó: Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác</i>	-		-						
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-		-	-		
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	-	-	0,03	-	0,03	-	-		
II	Thu hải quan	-	-	-	-	-	-	-		
1	Thuế xuất khẩu			-						
2	Thuế nhập khẩu			-						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			-						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			-						
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu			-						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			-						
8	Phí, lệ phí hải quan			-						
9	Thu khác			-						
	<i>Trong đó: Lợi nhuận sau thuế từ yếm sào</i>			-	-	-	-	-		
III	Thu viện trợ	-	-	222,72	-	222,72	-	-		
IV	Các khoản huy động, đóng góp	-	3.000,00	1.114,81	-	-		1.114,81		37,16
V	Thu học phí	-	-	-	-	-	-	-		
VI	Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-		
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách	-	-	-	-	-	-	-		
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Thu nợ gốc cho vay	-	-	-						
2.2	Thu lãi cho vay	-	-	-						
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	-	-	-		
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	775.830,00	775.830,00	1.326.465,04	-	94.227,21	885.658,90	346.578,93	170,97	170,97

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	775.830,00	775.830,00	1.215.115,28	-	-	868.536,35	346.578,93	156,62	156,62
1	Bổ sung cân đối	446.843,00	446.843,00	603.338,46	-	-	446.843,00	156.495,46	-	135,02
2	Bổ sung có mục tiêu	328.987,00	328.987,00	611.776,83	-	-	421.693,35	190.083,47	185,96	185,96
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước			-	-	-	421.470,63	189.926,27	#DIV/0!	#DIV/0!
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước		-	-	-	-	222,72	157,20	#DIV/0!	#DIV/0!
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	-	-	111.349,76	-	94.227,21	17.122,55	-		
C	THU CHUYỂN NGUỒN	-	-	214.948,91	-	-	175.515,81	39.433,09		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	-	-	41,20	-	-		41,20		

Ghi chú: số quyết toán thu ngân sách không bao gồm chỉ tiêu tính trừ từ thu bổ sung ngân sách cấp xã là: 1.545.727,666098 triệu đồng

62.117,08

100,0	
100,0	
100,0	
100,0	
100,0	

62.117,08

100,0

100,0
100,0
100,0

100,0

100,0

100,0
100,0

62.117,08

100,0

100,0

62.117,08

